

Số: *98<sup>a</sup>*/QĐ-UBND

Độc Lập, ngày *03* tháng 10 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai số liệu ngân sách xã Quý III năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỘC LẬP**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ quyết định số 3027 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Hòa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 34 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Độc Lập khóa XX kỳ họp thứ 6 nhiệm kỳ 2021 - 2026 về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách xã năm 2023;*

*Xét đề nghị của Tài chính - Kế toán xã.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của xã Độc Lập.

*(theo các biểu 113,114,115 kèm theo Quyết định này).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Độc Lập, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng TC - KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- MTTQ, ĐTN, HPN, HND, HCCB;
- 10 Trưởng xóm;
- Lưu: Vp, TC – KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Hoàng Văn Chi*

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023**

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG THU                       | DỰ TOÁN<br>NĂM       | ƯỚC THỰC<br>HIỆN QUÝ (06<br>THÁNG, NĂM) | SO SÁNH (%)  |
|-----|------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|--------------|
| A   | B                                  | 1                    | 2                                       | 3 = 2/1      |
| I   | <b>TỔNG SỐ THU</b>                 | <b>5.355.007.113</b> | <b>1.441.754.912</b>                    | <b>26,92</b> |
| 1   | Các khoản thu xã hưởng 100 %       | 16.400.000           | 5.288.674                               | 32,25        |
| 2   | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 20.534.000           | 5.147.961                               | 25,07        |
| 3   | Thu bổ sung                        | 5.318.073.113        | 1.431.318.277                           | 26,91        |
|     | - <i>Bổ sung cân đối ngân sách</i> | <i>5.318.073.113</i> | <i>1.331.618.277</i>                    | <i>25,04</i> |
|     | - <i>Bổ sung có mục tiêu</i>       |                      | <i>99.700.000</i>                       |              |
| 4   | Thu chuyển nguồn                   |                      |                                         |              |
| II  | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                 | <b>5.238.748.713</b> | <b>435.427.345</b>                      | <b>8,31</b>  |
| 1   | Chi đầu tư phát triển              |                      |                                         |              |
| 2   | Chi thường xuyên                   | 5.148.748.713        | 435.427.345                             | 8,46         |
| 3   | Dự phòng                           | 90.000.000           |                                         |              |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023



Đơn vị: đồng

| STT |                                                                     | DỰ TOÁN NĂM   |               | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |               | SO SÁNH (%) |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------------------------------|---------------|-------------|---------|
|     |                                                                     | THU NSNN      | THU NSX       | THU NSNN                             | THU NSX       | THU NSNN    | THU NSX |
| A   |                                                                     | 1             | 2             | 3                                    | 4             | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
|     | Tổng số thu                                                         | 5.355.007.113 | 5.355.007.113 |                                      | 1.441.754.912 |             | 26,92   |
| I   | Các khoản thu 100%                                                  | 16.400.000    | 16.400.000    |                                      | 5.288.674     |             | 32,25   |
| 1   | Phí, lệ phí                                                         | 16.400.000    | 16.400.000    |                                      | 5.286.000     |             | 32,23   |
| 2   | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                |               |               |                                      |               |             |         |
| 3   | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |               |               |                                      |               |             |         |
| 4   | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |               |               |                                      |               |             |         |
| 5   | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |               |               |                                      | 2.674         |             |         |
| 6   | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |               |               |                                      |               |             |         |
| 7   | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |               |               |                                      |               |             |         |
| 8   | Thu khác                                                            |               |               |                                      |               |             |         |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)                    | 20.534.000    | 20.534.000    |                                      | 5.147.961     |             | 25,07   |
| 1   | Các khoản thu phân chia                                             | 5.000.000     | 5.000.000     |                                      | 1.247.961     |             | 24,96   |
| 1.1 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    |               |               |                                      |               |             |         |
| 1.2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                     |               |               |                                      |               |             |         |
| 1.3 | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        |               |               |                                      |               |             |         |
| 1.4 | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            | 5.000.000     | 5.000.000     |                                      | 300.000       |             | 18,96   |
| 2   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   | 15.534.000    | 15.534.000    |                                      | 3.900.000     |             | 25,11   |
| 2.1 | Thu tiền sử dụng đất                                                |               |               |                                      |               |             |         |
| 2.2 | Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước                                     |               |               |                                      |               |             |         |
| 2.3 | Thuế tài nguyên                                                     |               |               |                                      |               |             |         |
| 2.4 | Thuế giá trị gia tăng                                               | 10.356.000    | 10.356.000    |                                      | 2.400.000     |             | 23,17   |
| 2.5 | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                          |               |               |                                      |               |             |         |
| 2.6 | Thuế thu nhập cá nhân                                               |               |               |                                      |               |             |         |
| 2.7 | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                              | 5.178.000     | 5.178.000     |                                      | 1.500.000     |             | 28,97   |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)               |               |               |                                      |               |             |         |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                                    |               |               |                                      |               |             |         |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                                      |               |               |                                      |               |             |         |



| STT | NỘI DUNG                          | DỰ TOÁN NĂM   |               | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |               | SO SÁNH (%) |         |
|-----|-----------------------------------|---------------|---------------|--------------------------------------|---------------|-------------|---------|
|     |                                   | THU NSNN      | THU NSX       | THU NSNN                             | THU NSX       | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                 | 1             | 2             | 3                                    | 4             | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 5.318.073.113 | 5.318.073.113 |                                      | 1.431.318.277 |             | 26,91   |
| 1   | Thu bổ sung cân đối               | 5.318.073.113 | 5.318.073.113 |                                      | 1.331.618.277 |             | 25,04   |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu           |               |               |                                      | 99.700.000    |             |         |



